BỘ Y TẾ
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM
Số: 778 /QĐ-ATTP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Căn cứ hồ sơ đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, Biên bản đánh giá tại cơ sở và hồ sơ khắc phục sau đánh giá của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (Địa chỉ: số 7, Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) là cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: 32/2020/BYT-KNTP

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Trương Quốc Cường (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP, Ban QLATTP các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Lê Văn Giang

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ATTP ngày tháng năm 2020)

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
I.	**Lĩnh vực hóa lý**			
1.	Xác định kim loại nặng (qui ra chì)	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (vật liệu nhựa)	JETRO 2009(*) QCVN 12-1: 2011/BYT QCVN 12-2: 2011/BYT	1 µg /mL
2.	Xác định hàm lượng chì, cadimi (trong vật liệu nhựa)		JETRO 2009(*) QCVN 12-1: 2011/BYT QCVN 12-2: 2011/BYT	5,0 µg /g
3.	Xác định hàm lượng bari (trong vật liệu nhựa)		JETRO 2009(*) QCVN 12-1: 2011/BYT QCVN 12-2: 2011/BYT	5,0 µg /g
4.	Xác định hàm lượng cặn khô (tiếp xúc dung dịch ethanol 20 %)	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (vật liệu nhựa)	JETRO 2009(*) QCVN 12-1: 2011/BYT QCVN 12-2: 2011/BYT QCVN 12-3:2011/BYT	5,0 µg /mL
5.	Xác định hàm lượng cặn khô (tiếp xúc với dung dịch axit axetic 4%)		JETRO 2009(*) QCVN 12-1: 2011/BYT QCVN 12-2: 2011/BYT QCVN 12-3:2011/BYT	5,0 µg /mL
6.	Xác định hàm lượng cặn khô (tiếp xúc với n-heptan)	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (vật liệu nhựa)	JETRO 2009(*) QCVN 12-1: 2011/BYT QCVN 12-2: 2011/BYT QCVN 12-3:2011/BYT	5,0 µg /mL
7.	Xác định hàm lượng cặn khô (tiếp xúc với nước cất)		JETRO 2009(*) QCVN 12-1: 2011/BYT QCVN 12-2: 2011/BYT QCVN 12-3:2011/BYT	5,0 µg /mL
8.	Xác định lượng $KMnO_4$ tiêu thụ (tiếp xúc với nước cất)	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (vật liệu nhựa)	JETRO 2009(*) QCVN 12-1: 2011/BYT	1,0 µg /mL
9.	Xác định hàm lượng antimon, germani (chiết trong dung dịch axit axetic 4%)		JETRO 2009(*) QCVN 12-1: 2011/BYT	0,02 µg /mL
10.	Xác định hàm lượng chì, asen, cadimi (chiết trong nước/ acid citric 0,5 %)	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (vật liệu kim loại)	JETRO 2009(*) QCVN 12-3: 2011/BYT	0,02 µg /mL
11.	Thử nghiệm formaldehyde	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (vật liệu cao su, kim loại)	JETRO 2009(*) QCVN 12-2: 2011/BYT QCVN 12-3:2011/BYT	-
12.	Thử nghiệm phenol			5 µg /mL

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
13.	Xác định hàm lượng Diphenylcarbonate	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (vật liệu nhựa)	JETRO 2009(*) QCVN 12-1: 2011/BYT	100 µg /g
14.	Xác định hàm lượng các amin (triethylamin và tributylamin)	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (vật liệu nhựa)	JETRO 2009(*) QCVN 12-1: 2011/BYT	0,2 µg /g
15.	Xác định hàm lượng Bisphenol A trong vật liệu		JETRO 2009(*) QCVN 12-1: 2011/BYT	100 µg/g
16.	Xác định hàm lượng Bisphenol A thôi nhiễm trong nước cất/acid acetic 4 %/ ethanol 20 %/ n-heptane		JETRO 2009(*) QCVN 12-1: 2011/BYT	0,5 µg /mL
17.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ bay hơi (VOC) của Polystyrene		JETRO 2009(*) QCVN 12-1: 2011/BYT	100 µg/g
18.	Xác định hàm lượng Epichlohydrine	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng kim loại	JETRO 2009(*) QCVN 12-3 2011/BYT	0,5 µg /mL
19.	Xác định hàm lượng Dibutyl Tin trong vật liệu	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (vật liệu nhựa)	JETRO 2009(*) QCVN 12-1: 2011/BYT	5 µg/g
20.	Xác định hàm lượng Cresyl phostphat trong vật liệu		JETRO 2009(*) QCVN 12-1: 2011/BYT	1 mg/g
21.	Xác định hàm lượng Vinylchloride trong vật liệu		JETRO 2009(*) QCVN 12-1: 2011/BYT	1 µg/g
22.	Xác định hàm lượng Vinylchloride thôi nhiễm trong ethanol	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (vật liệu kim loại)	QCVN 12-3: 2011/BYT	0,05 µg /mL
23.	Xác định hàm lượng Methylmethacrylate trong dung dịch chiết	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (vật liệu nhựa)	QCVN 12-1: 2011/BYT	0,02 µg /mL

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
24.	Xác định hàm lượng Pb, Cd (chiết trong acid acetic 4 %)	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (vật liệu gốm, sứ, thủy tinh)	TCVN 7146-1:2002 ISO 6486-1 : 1999 TCVN 7147-1:2002 ISO 7086-1:2000 TCVN 7542-1:2005 ISO 4531-1:1998	0,02 µg /mL
25.	Xác định hàm lượng kẽm trong dung dịch chiết (acid acetic 4 %)	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (vật liệu cao su)	JETRO 2009(*) QCVN 12-2: 2011/BYT	0,04 µg /mL
26.	Xác định hàm lượng Asen, Selen, Antimon	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 3114C:2017	As: 0,5 µg/L Sb, Se: 3,0 µg/L
			US EPA Method 200.8 US EPA Method 6020B	As: 1,0 µg/L Sb, Se: 5,0 µg/L
27.	Xác đinh hàm lượng thủy ngân	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 3112B:2017 US EPA Method 200.8 US EPA Method 6020B	0,5 µg/L
28.	Xác định hàm lượng các kim loại (Bo, Ba, Cd, Cr, Cu, Mn, Mo, Ni, Pb)	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	US EPA Method 200.8 US EPA Method 6020B	Ba: 0,02 mg/L B: 0,02 mg/L Cd: 0,001 mg/L Cr: 0,005 mg/L Cu: 0,02 mg/L Pb: 0,005 mg/L Mn: 0,02 mg/L Ni : 0,005 mg/L
		Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 3120B:2017	Ba: 0,05 mg/L B: 0,05 mg/L Cd: 0,001 mg/L Cr: 0,01 mg/L Cu: 0,05 mg/L Pb: 0,005 mg/L Mn: 0,01 mg/L Ni : 0,01 mg/L
29.	Cyanid	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	TCVN 6181:1996	0,005 mg/L
30.	Fluorid	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 4110B : 2017	0,03 mg/L

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
31.	Nitrat	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 4110B : 2017	0,1 mg/L
32.	Nitrit	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 4110B : 2017	0,02 mg/L
33.	Các chất hoạt động bề mặt	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai	TCVN 6336:1998.	0,05 mg/L
34.	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ Clo và PCBs **(Phụ Lục 7)**: Thuốc bảo vệ thực vật họ Clo: *Aldrin, HCB, 4,4'-DDD, 4,4'-DDE, 4,4'-DDT, Dieldrin, α – Endosulfan, β – Endosulfan, Endosulfan–sulfate, Endrin, α – HCH, β – HCH, γ – HCH, δ – HCH, heptachlor, Heptachlor- epoxide, Methoxychlor)* và PCBs	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 6630B:2017	Họ Clo: 0,5 µg/L PCBs: 0,2 µg/L
35.	Xác định hàm lượng Hydrocarbon thơm đa vòng: Acenaphthene, Acenaphthylene, Anthracene, Benzo(a)anthracene, Benzo(a)pyrene, Benzo(b)fluoranthene Benzo(k)fluoranthene Benzo(g,h,i)perylene, Chrysene, Dibenzo(a,h)anthracene, Fluoranthene, Fluorene, Indeno(1,2,3-c,d)pyrene, Naphthalene, Phenanthrene, Pyrene	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 6640C:2017	0,5 µg/L

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
36.	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ Phospho *(Acephate, Fenthion, Diazinon, Dimethoate, Chlorpyrifos, Chlorpyrifos-methyl, Parathion, Parathion-methyl, Fenitrothion, Malathion, Methidathion)*	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 6630B:2017	1,0 µg/L
37.	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ Cúc tổng hợp *(Lamda-Cyhalothrin, Cypermethrin, Permethrin, Deltamethrin, Fenvalerate)*	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 6630B:2017	5,0 µg/L
38.	Dư lượng thuốc trừ cỏ *(2,4-D, 2,4,5-T, 2,4-DB, 2,4-DP, MCPA, MCPP, (Mecoprop), 2,4,5-TP (Fenopro))*	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 6640B:2017	2,0 µg/L
39.	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ carbamate *(Aldicarb sulfoxide, Aldicarb sulfone, Oxamyl, Methomyl, Aldicarb, Propuxur, Carbofuran, Carbaryl, Methiocarb, Isoprocarb, Fenobucarb. Carbendazim, Imidachloride, Thiabendazole)*	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 6610B:2017	2,0 µg/L
40.	Độ pH	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 4500H+:2017 TCVN 6492:2011	1 ~ 12
41.	Độ đục	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 2130B : 2017	0,5 NTU
42.	Xác định hàm lượng dầu khoáng	Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai	SMEWW 6431B:2017	0,1 mg/L

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
43.	Xác định hàm lượng sulfat (SO_4^{2-})	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 4110B : 2017	0,1 mg/L
44.	Bicarbonate (HCO_3^-)	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 2320B:2017	10 mg/L
45.	Độ dẫn điện ở 20°C	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 2510B:2017	-
46.	Dư lượng phenol	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	QTTN/KT3 035:2018 TCVN 6216:1996	1,0 µg/L
47.	Xác định chỉ số Pemanganat	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	TCVN 6186 :1996	1 mg /L
48.	Clor	Nước uống đóng chai	SMEWW 4500-Cl G:2017 TCVN 6225-2:2012	0,02 mg/L
49.	Bromat	Nước uống đóng chai	SMEWW 4110 D:2017	4,0 µg/L
50.	Clorat	Nước uống đóng chai	SMEWW 4110 D:2017	10,0 µg/L
51.	Clorit	Nước uống đóng chai	SMEWW 4110 D:2017	10,0 µg/L
52.	Tổng hoạt độ phóng xạ anpha và tổng beta	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai	SMEWW 7110B:2017	Alpha: 0,05 Bq/L Beta: 0,3 Bq/L
53.	Clor dư	Đá thực phẩm	TCVN 6225-2:2012	0,02 mg/L
54.	Độ ẩm	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 136:2016	0,1 g/100g
55.	Xác định hàm lượng chất khô (chất rắn) tổng số	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 8081:2013 (ISO 6734:2010); TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010); QTTN/KT3 136:2016	0,1 g/100g
56.	Xác định hàm lượng chất béo	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 139:2016; TCVN 7084:2010 (ISO 1736:2008); TCVN 8109:2009 (ISO 1737:2008)	0,1 g/100g

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
57.	Xác định hàm lượng Protein và Nitơ tổng (Phương pháp Kjeldahl)	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 140:2016; TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)	0,1 g/100g
58.	Xác định hàm lượng Protein và Nitơ tổng (Phương pháp Dumas)	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 992.23; TCVN 8133 - 1:2009 (ISO 16634 - 1:2008); TCVN 8133 - 2:2011 (ISO 16634 - 2:2009); TCVN 8100:2009 (ISO 14891:2002)	0,1 g/100g
59.	Xác định hàm lượng đường tổng	Thực phẩm	QTTN/KT3 178:2017 (*Ref*: TCVN 4594:1988)	0,3 g/100 g
60.	Xác định hàm lượng đường khử	Thực phẩm	QTTN/KT3 178:2017 (*Ref:* TCVN 4594:1988)	0,3 g/100 g
61.	Xác định hàm lượng Sacaroza	Thực phẩm, Sữa đặc bổ sung vi chất dinh dưỡng	QTTN/KT3 178:2017 (*Ref*: TCVN 4594:1988) TCVN 5536:2007	0,3 g/100 g
62.	Xác định hàm lượng gluxit	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 178:2017 (*Ref:* TCVN 4594:1988)	0,3 g/100 g
63.	Xác định hàm lượng carbohydrat	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	US FDA 21 CFR 101.9; AOAC 986.25	0,3 g/100 g
64.	Xác định hàm lượng tinh bột	Thực phẩm	AOAC 920.44; QTTN/KT3 178:2017 (*Ref*: TCVN 4594:1988)	0,3 g/100 g
65.	Xác định hàm lượng lactose	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 930.28	0,3 g/100 g
66.	Năng lượng dinh dưỡng	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 024:2018	-
67.	Xác định hàm lượng tro tổng	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 137:2016	0,1 g/100g
68.	Xác định hàm lượng tro sulfat	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 240:2019 (*Ref:* TCVN 9940:2013)	0,1 g/100g
69.	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 138:2016	0,1 g/100g

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
70.	Xác định hàm lượng xơ thô	Thực phẩm	QTTN/KT3 189:2018; AOCS Ba 6a - 05 (2009)	0,3 g/100g
71.	Xác định hàm lượng xơ tiêu hóa	Thực phẩm	AOAC 985.29	0,5 g/100g
72.	Xác định hàm lượng xơ tiêu hóa tổng (xơ tiêu hóa), xơ tiêu hóa tan (xơ tan), xơ tiêu hóa không tan (xơ không tan)	Thực phẩm	AOAC 991.43; QTTN/KT3 271:2020 (Ref: AOAC 991.43)	Dạng rắn: 0,50 g/100g Dạng lỏng: 0,30 g/100mL
73.	Xác định hàm lượng muối ăn (NaCl)	Thực phẩm	QTTN/KT3 190:2018	0,1 g/100g
74.	Độ pH	Thực phẩm	AOAC (981.12); FOODSTUFF - EC (p.133) – 1994; TCVN 12348:2018	0 ~ 12
75.	Độ axit	Thực phẩm, Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 947.05; QTTN/KT3 219:2018 TCVN 8079:2013 (ISO 6091:2010) TCVN 8080:2009 TCVN 6509:2013 (ISO 11869:2012) TCVN 5860:2007	0,1 mL NaOH 0,1N/100g (0,1 mL NaOH 0,1N/100mL)
76.	Xác định hàm lượng SO_2	Thực phẩm	AOAC 990.28	2 mg/kg (mg/L)
77.	Xác định hàm lượng Cacbon dioxit (CO_2)	Đồ uống có gas bổ sung vi chất dinh dưỡng	QTTN/KT3 094:2014; TCVN 5563:2009	-
78.	Tỷ trọng	Thực phẩm	QTTN/KT3 191:2018	-
79.	Xác định hàm lượng chất khô hoà tan (Độ Brix) Phương pháp khúc xạ kế	Thực phẩm	TCVN 4414:1987; BS EN 12143:1997	-
80.	Xác định mật độ khối	Sữa và các sản phẩm sữa có bổ sung vi chất	TCVN 6842:2007	
81.	Năng suất quay cực $\{\alpha\}_{Dt}$	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm	QTTN/KT3 192:2018	-

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
82.	Xác định hàm lượng clorua	Phụ gia thực phẩm, chất điều vị (mononatri L-glutamat)	QTTN/KT3 190:2018; TCVN 1459:2008; QCVN 4 - 1:2010/BYT (phụ lục 2)	0,01 g/100g
83.	Xác định hàm lượng mononatri L-glutamat	Phụ gia thực phẩm, chất điều vị (mononatri L-glutamat)	TCVN 1459:2008; QCVN 4 - 1:2010/BYT (phụ lục 2)	0,1 g/100g
84.	Góc quay cực riêng	Phụ gia thực phẩm, chất điều vị (mononatri L-glutamat)	TCVN 1459:2008; QCVN 4 - 1:2010/BYT (phụ lục 2)	-
85.	Độ ẩm	Phụ gia thực phẩm, chất điều vị (mononatri L-glutamat)	TCVN 1459:2008; QCVN 4 - 1:2010/BYT (phụ lục 2)	0,1 g/100g
86.	Xác định hàm lượng axit Pyrrolidone carboxylic (PCA)	Phụ gia thực phẩm, chất điều vị (mononatri L-glutamat)	TCVN 1459:2008; QCVN 4 - 1:2010/BYT (phụ lục 2)	-
87.	Độ pH	Phụ gia thực phẩm, chất điều vị (mononatri L-glutamat)	QCVN 4-1:2010/BYT; TCVN 1459:2008	0 ~12
88.	Thử nhận dạng (Định tính) (Độ tan, Nhuộm màu Iod, Khử đồng)	Phụ gia thực phẩm, chế phẩm tinh bột	QCVN 4-18:2011/BYT	-
89.	Xác định hàm lượng nhóm Acetyl		QCVN 4-18:2011/BYT	-
90.	Xác định hàm lượng Cyclamate	Thực phẩm	TCVN 8472:2010 (EN 12857:1999)	10 mg/kg
91.	Định danh màu tan trong nước	Thực phẩm	TCVN 5517:1991	-
92.	Trị số peroxit	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng dầu)	QTTN/KT3 200:2019	-
93.	Hàm lượng axit béo tự do, trị số axit và độ axit	Thực phẩm	QTTN/KT3 199:2019	-
94.	Xác định hàm lượng Cholesterol Phương pháp GC - FID	Thực phẩm	AOAC 994.10	2 mg/kg (mg/L)

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
95.	Thành phần, hàm lượng các axit béo, hàm lượng omega 3, omega 6 và omega 9[(Phục lục 1)] Phương pháp GC - FID	Thực phẩm, Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 996.06; QTTN/KT3 268:2020 (Ref: AOAC 996.06)	Sữa lỏng: 9 mg/L (từng cấu tử) Thực phẩm: 90 mg/kg (từng cấu tử)
96.	Xác định hàm lượng axit benzoic (Natri benzoate) và axit sorbic (kali sorbate) Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm	TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999); AOAC 979.08; ISO 22855:2008	10 mg/kg (mg/L) Mỗi chất
97.	Xác định hàm lượng Acesulfam K Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm	TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999)	2,0 mg/kg (mg/L)
98.	Xác định hàm lượng Saccharin (natri saccharin) Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm	TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999)	2,0 mg/kg (mg/L)
99.	Xác định hàm lượng Aspartame Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm	TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999)	10 mg/kg (mg/L)
100.	Xác định hàm lượng Sucralose Phương pháp HPLC - RI	Thực phẩm	QTTN/KT3 115:2015; TCVN 12381:2018 (EN 16155:2012)	10 mg/kg (mg/L)
101.	Xác định hàm lượng Sorbitol Phương pháp GC - FID	Thực phẩm	AOAC 973.28	100 mg/kg (mg/L)
102.	Xác định hàm lượng Glucosamine Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 2005.01	200 mg/kg

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
103.	Xác định hàm lượng Chondroitin	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 131:2016	100 mg/kg (mg/L)
104.	Xác định hàm lượng các hợp chất Ginsenosides Rg1, Rf, Rb1 & Rg3(S). Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe có nguồn gốc từ nhân sâm	QTTN/KT3 120:2015	Dạng lỏng: 2,0 mg/L Dạng rắn: 20 mg/kg
105.	Xác định hàm lượng N_Acetyl glucosamine. Phương pháp HPLC-UV	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn)	QTTN/KT3 146:2016	200 mg/kg (mg/L)
106.	Xác định hàm lượng Rutin Phương pháp HPLC-UV	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn)	QTTN/KT3 151:2017	20 mg/kg
107.	Xác định hàm lượng nhóm Silymarin (silychristin, silibinin, isosilybin A) Phương pháp HPLC-UV	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn)	QTTN/KT3 152:2017	200 mg/kg Mỗi chất
108.	Xác định hàm lượng Adenosine và Cordycepin Phương pháp HPLC-UV	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn)	QTTN/KT3 153:2017	10 mg/kg Mỗi chất
109.	Xác định hàm lượng BHT, BHA, TBHQ Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm	AOAC 983.15; QTTN/KT3 194:2018	0,5 mg/kg (mg/L) Mỗi chất
110.	Xác định hàm lương Taurin Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 997.05; TCVN 8476:2010; QTTN/KT3 220:2018 (Ref: TCVN 8476:2010)	6 mg/kg (mg/L)
111.	Xác định hàm lượng Cafein	Thực phẩm	TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999); TCVN 9723:2013 (ISO 20481:2008); AOAC 979.08	5 mg/kg (mg/L)
112.	Xác định hàm lượng Theobromin Phương pháp HPLC – UV	Cacao và sản phẩm cacao bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 980.14	10 mg/kg (mg/L)

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
113.	Xác định hàm lượng Melamin, axit xyanuric, ammelide, dicyandiamide Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 9048:2012; QTTN/KT3 051:2018 (Ref: TCVN 9048:2012)	Melamin: 0,1 mg/kg (mg/L) Axit xyanuric, Ammelide, Dicyandiamide: 0,5 mg/kg (mg/L)
114.	Xác định hàm lượng axit amin: (Aspatic acid, Threonine, Serine, Glutamic acid, Proline, Glycine, Alanine, Valine, Isoleucine, Leucine, Tyrosine, Phenylane, Lysine, Histidine, Agrinine, Cystine, Methionine, Tryptophan) Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm	QTTN/KT3 221:2018 (*Ref:* AOAC 994.12 and AOAC 988.15)	0,02 g/100g (g/100mL) Mỗi chất
115.	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) Phương pháp HPLC - FD	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 991.31 TCVN 7407:2004; TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003); QTTN/KT3 222:2018 (*Ref:* TCVN 7596:2007)	B1, G1: 0,25 µg/kg (µg/L) B2, G2: 0,10 µg/kg (µg/L)
116.	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp LC-MS/MS	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	QTTN/KT3 242:2019	0,02 µg/kg (µg/L)
117.	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC - FD	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 223:2018 (*Ref:* AOAC 2000.03); TCVN 8426:2010	0,3 µg/kg (µg/L)
118.	Xác định hàm lượng Zearalenon Phương pháp HPLC – FD	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 224:2018 (*Ref:* TCVN 9591:2013)	0,015 mg/kg (mg/L)
119.	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 089:2018	0,02 mg/kg (mg/L)

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
120.	Xác định hàm lượng Fumonisin B1&B2 Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 161:2017	0,25 mg/kg (mg/L) Mỗi chất
121.	Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp HPLC - UV	Nước ép trái cây bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 2000.02; TCVN 8161:200	3 µg/kg (µg/L)
122.	Xác định hàm lượng antibiotics**(Phụ lục 2)** Phương pháp LC-MS/MS *(Tylosin, Febantel, Doramectin, Spiramycin, Lincomycin, Dexamethason, Albendazole, Invermectin, Imidocarb, Fenbendazole, Oxfendazole, Eprinomectin, Clenbuterol, Tetracyclin, Chlotetracyclin, Oxytetracyclin, Procaine benzylpenicillin, Piperacillin, Benzylpenicilli,Sulfa midine, Ceftiofur)*	Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	QTTN/KT3 125:2015	-
123.	Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 2001.13; TCVN 8972-1:2011	0,06 mg/kg (mg/L) 10 IU/100g (IU/100mL)
124.	Xác định hàm lượng vitamin E Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 992.03; EN 12822:2000	0,6 mg/kg (mg/L)
125.	Xác định hàm lượng vitamin E *(α-, β-, γ-, δ-tocopherol)* Phương pháp HPLC - FD	Thực phẩm	TCVN 8276:2018 EN 12822:2014	1,5 mg/kg Mỗi chất

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
126.	Xác định hàm lượng vitamin D (D_2 và D_3) Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 992.26; TCVN 8973:2011	10 µg/kg (µg/L) 40 IU/100g (IU/100mL)
127.	Xác định hàm lượng vitamin D (D_2 và D_3) Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 2011.11; QTTN/KT3 175:2017 (*Ref:* AOAC 2011.11)	Sữa lỏng: 0,001 mg/L Khác: 0,004 mg/kg (mg/L)
128.	Xác định hàm lượng vitamin B3 (Niacin) Phương pháp HPLC – UV	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 036:2016	Sữa lỏng: 0,2 mg/L Khác: 1,0 mg/kg
129.	Xác định hàm lượng vitamin B6 Phương pháp HPLC – FD	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 037:2016	Sữa lỏng: 0,02 mg/L Khác: 0,2 mg/kg
130.	Xác định hàm lượng vitamin C Phương pháp HPLC - UV	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 038:2016	2,0 mg/kg
131.	Xác định hàm lượng vitamin B1 Phương pháp HPLC – FD	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 075:2016	Sữa lỏng: 0,01 mg/L Khác: 0,1 mg/kg
132.	Xác định hàm lượng Vitamin B2; Phương pháp HPLC –FD	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 077:2012	Sữa lỏng: 0,03 mg/L Khác: 0,1 mg/kg (mg/L)
133.	Xác định hàm lượng vitamin B5 (Pantothenic acid) Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 2012.16; QTTN/KT3 168:2017 (*Ref:* AOAC 2012.16)	Sữa lỏng: 0,05 mg/L Khác: 0,10 mg/kg
134.	Xác định hàm lượng vitamin B9 (axit folic) Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 2013.13; QTTN/KT3 169:2017 (*Ref:* AOAC 2013.13)	Sữa lỏng: 0,003 mg/L Khác: 0,03 mg/kg
135.	Xác định hàm lượng vitamin B12 (Cyanocobalamine) Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 160:2017	0,3 µg/kg (µg/L)

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
136.	Xác định hàm lượng Biotin Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 184:2017	Thực phẩm (dạng lỏng): 0,001 mg/L Khác: 0,01 mg/kg
137.	Xác định hàm lượng Cholin và L-Carnitin Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 2014.04; QTTN/KT3 176:2017 (*Ref:* AOAC 2014.04)	10 mg/kg (mg/L)
138.	Xác định hàm lượng Vitamin K Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 227:2018 (*Ref:* AOAC 999.15)	Thực phẩm lỏng: 2,0 µg/L Thực phẩm rắn: 10 µg/kg
139.	Xác định hàm lượng beta carotene Phương pháp sắc kí lỏng đầu dò DAD	Thực phẩm	QTTN/KT3 241:2019 (*Ref:* AOAC 2005.07)	Sữa lỏng: 0,05 mg/L Khác: 0,15 mg/kg
140.	Xác định hàm lượng phẩm màu hữu cơ:**(Phụ lục 3)** Phương pháp sắc kí lỏng đầu dò DAD	Đồ uống không cồn, kẹo bổ sung vi chất dinh dưỡng	QTTN/KT3 229:2018	Dạng lỏng: 5,0 mg/L Dạng rắn: 15,0 mg/kg
141.	Xác định hàm lượng etanol Phương pháp GC-FID	Đồ uống không cồn, nước ép rau quả bổ sung vi chất dinh dưỡng	QTTN/KT3 228:2018 (*Ref*: TCVN 5562:2009)	30 mg/L (mg/kg)
142.	Xác định hàm lượng Inositol, Glucose, Fructose, Sucrose, Xylose, Lactose và Maltose Phương pháp GC-FID	Thực phẩm	QTTN/KT3 096:2017	Inositol: 10 mg/kg(mg/L) Glucose, fructose, sucrose, xylose, lactose, maltose: 30 mg/kg (mg/L)
143.	Xác định hàm lượng Asen vô cơ Phương pháp HG - AAS	Thực phẩm, Nước mắm bổ sung vi chất dinh dưỡng	QTTN/KT3 044:2016; QTTN/KT3 177:2017 (*Ref:* EN 16278:2012)	0,05 mg/kg (mg/L)
144.	Xác định hàm lượng Asen (As) tổng Phương pháp HG - AAS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 986.15; TCVN 8427:2010 (EN 14546:2005)	0,01 mg/kg (mg/L)
145.	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp CV - AAS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 064:2016	0,015 mg/kg (mg/L)

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
146.	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 999.11	0,006 mg/kg (mg/L)
147.	Xác định hàm lượng Asen tổng (As), thủy ngân (Hg) và Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm	AOAC 2013.06	0,01 mg/kg (mg/L) Mỗi chất
148.	Xác định hàm lượng chì (Pb) và cadimi (Cd) Phương pháp F-AAS	Thực phẩm	QTTN/KT3 083:2012	0,03 mg/kg (mg/L) Mỗi chất
149.	Xác định hàm lượng Chì (Pb) và Cadimi (Cd) Phương pháp ICP - OES	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 098:2016	Nước giải khát: 0,018 (mg/L) Khác: 0,03 mg/kg (mg/L)
150.	Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp ICP - OES	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 167:2017 (*Ref:* AOAC 985.01)	5 mg/kg (mg/L)
151.	Xác định hàm lượng Photpho (P) Phương pháp ICP - OES	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 985.01; QTTN/KT3 167:2017 *(Ref*: AOAC 985.01)	5 mg/kg (mg/L)
152.	Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp F-AAS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 969.23	Sữa lỏng, nước giải khát: 1,2 mg/L Khác: 13 mg/kg
153.	Xác định hàm lượng Kali (K) Phương pháp F-AAS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 969.23	Sữa lỏng, nước giải khát: 1,2 mg/L Khác: 13 mg/kg
154.	Xác định hàm lượng mangan (Mn) Phương pháp F-AAS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 985.35	0,2 mg/kg
155.	Xác định hàm lượng magie (Mg) Phương pháp F-AAS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 985.35	Sữa lỏng, NGK: 0,30 mg/L Khác: 3 mg/kg
156.	Xác định hàm lượng đồng (Cu) Phương pháp F-AAS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 999.11	0,12 mg/kg (mg/L)

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
157.	Xác định hàm lượng kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 999.11	0,12 mg/kg (mg/L)
158.	Xác định hàm lượng sắt (Fe) Phương pháp F-AAS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 999.11	0,30 mg/kg (mg/L)
159.	Xác định hàm lượng nhôm (Al) Phương pháp ICP - OES	Thực phẩm	QTTN/KT3 053:2017	Nước giải khát: 0,2 mg/L Khác: 0,5 mg/kg
160.	Xác định hàm lượng Thiếc (Sn) Phương pháp ICP - OES	Thực phẩm	QTTN/KT3 162:2017 (*Ref:* AOAC 985.16)	2 mg/kg (mg/L)
161.	Xác định hàm lượng Iot Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 179:2017 (*Ref:* AOAC 2012.15)	Sữa lỏng: 0,01 mg/L Khác: 0,1 mg/kg
162.	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp HG - AAS	Thực phẩm	QTTN/KT3 180:2017 (*Ref:* TCVN 8427:2010)	0,01 mg/kg (mg/L)
163.	Xác định hàm lượng Na, K, Mg, Ca, P, Cu, Zn, Fe, Mn, Cr, Se, Mo. Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC 2015.06; QTTN/KT3 197:2018 (*Ref:* AOAC 2015.06)	Dạng bột: Ca, P, Na, K, Mg: 10 mg/kg Fe: 1,0 mg/kg Mn: 0,3 mg/kg Cu, Zn: 0,5 mg/kg Cr, Mo: 0,015 mg/kg Se: 0,01 mg/kg Dạng lỏng: Ca, P, Na, K, Mg: 1,0 mg/L Fe: 0,1 mg/L Mn: 0,03 mg/L; Cu, Zn: 0,05 mg/L Cr, Mo: 0,0015 mg/L Se: 0,001 mg/L
164.	Xác định hàm lượng Coban (Co) Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 193:2018 (*Ref:* AOAC 2015.06)	Dạng lỏng: 0,001 mg/L Dạng rắn: 0,01 mg/kg

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
165.	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	QTTN/KT3 196:2018 (*Ref:* AOAC 2013.06)	Sữa: 0,006 mg/kg (mg/L) Nước giải khát: 0,01 mg/L Thực phẩm: 0,02 mg/kg (mg/L)
166.	Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP - OES	Thực phẩm	QTTN/KT3 245:2019 (*Ref:* AOAC 975.34)	TP dạng lỏng: 0,05 mg/L TP dạng rắn: 0,2 mg/kg
167.	Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp HG – AAS	Thực phẩm	AOAC 986.15	TP dạng lỏng: 3 µg/L TP dạng rắn: 20 µg/kg
168.	Xác định hàm lượng Phthalate: Di(2-ethylhexyl)-phthalate (DEHP), Dibutylphthalate (DBP), Butylbenzylphthalate (BBP), Di-n-octylphthalate (DnOP). Phương pháp GC-MS	Thực phẩm	QTTN/KT3 076:2018	0,5 mg/kg (mg/L) Mỗi chất
169.	Dư lượng Dithiocarbamates	Thực phẩm	QTTN/KT3 059:2018	0,05 mg/kg (mg/L)
170.	Dư lượng thuốc trừ cỏ (2,4-D; 2,4,5-T; 2,4-DB; 2,4-DP; MCPA; MCPP (Mecoprop); 2,4,5-TP (Fenoprop); Fipronil, 2-phenyl phenol)	Thực phẩm	QTTN/KT3 079:2018; EN 15662:2018	0,01 mg/kg (mg/L) Riêng 2-phenyl phenol 0,05 mg/kg (mg/L)
171.	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Bifenthrin, Cyfluthrin, Cypermethrin, Deltamethrin, Fenvalerate, Lamdacyhalothrin, Permethrin *Phương pháp GC/ECD*	Thực phẩm	EN 15662:2018; AOAC 2007.01	0,05 mg/kg (mg/L)

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
172.	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật**(Phụ lục 4)** *Phương pháp GC/ECD, GC/MS/MS*	Thực phẩm	EN 15662:2018; AOAC 2007.01	0,01 mg/kg (mg/L)
173.	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật**(Phụ lục 5-01 và 5-02)** *Phương pháp GC/MS/MS*	Thực phẩm	Theo phụ lục đính kèm	0,01 mg/kg (mg/L) (Riêng Chlorpropham, cadusafos, quintozene, dimethenamid, fenpropimorph, Cyprodinil, fenamiphos: 0,005 mg/kg (mg/L))
174.	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật**(Phụ lục 6-01; 6-02 và 6-03)** *Phương pháp LC/MS/MS*	Thực phẩm	Theo phụ lục đính kèm	0,01 mg/kg (mg/L) (Riêng Iprodione 0,05 mg/kg (mg/L) pyrimethanil, quinoxyfen, triforine, imazalil: 0,005 mg/kg (mg/L))
175.	Xác định PCBs: **PCB 28** (2,4,4'-Trichlorobiphenyl); **PCB 52** (2,2',5,5'-Tetrachlorobiphenyl); **PCB 101** (2,2',4,5,5'-Pentachlorobiphenyl; **PCB 138** (2,2',3,4,4',5'-Hexachlorobiphenyl); **PCB 153** (2,2',4,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl); **PCB 180** (2,2',3,4,4',5,5'-Heptachlorobiphenyl) Phương pháp GC-MS/MS	Thực phẩm	QTTN/KT3 263:2020	Sữa và sản phẩm sữa: 0,25 µg/kg TP khác: 2,50 µg/kg
176.	Hàm lượng Chlorothalonil Phương pháp GC-MS/MS	Thực phẩm	QTTN/KT3 265:2020	0,01 mg/kg
177.	Hàm lượng Etanol (độ cồn)	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	AOAC 945.07 TCVN 8008:2009	0,1 % (V/V)

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
178.	Hàm lượng Methanol	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	AOAC 972.11 TCVN 8010:2009	1 mg/L
179.	Hàm lượng Andehyt	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	AOAC 972.08 TCVN 8009:2009	1 mg/L
180.	Hàm lượng Este	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	TCVN 1051:2009 AOAC 950.05	1 mg/L
181.	Hhàm lượng Furfural	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	QTTN/KT3 078:2011	1,5 mg/L
182.	Hàm lượng rượu bậc cao	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	AOAC 968.09 AOAC 972.10 TCVN 8011:2009 TCVN 8898:2012	-
183.	Hàm lượng axit tổng	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	TCVN 1051:2009 AOAC 945.08 TCVN 8012:2009	-
184.	Hàm lượng axit cố định	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	AOAC 945.08 TCVN 8012:2009	-
185.	Hàm lượng axit bay hơi	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	AOAC 945.08 TCVN 8012:2009	-
186.	Hàm lượng chất khô	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	AOAC 920.47	-
187.	Hàm lượng đường (Inositol, Glucose, Fructose, Sucrose, Xylose, Lactose và Maltose) Phương pháp GC-FID	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	QTTN/KT3 096:2017	-
188.	Hàm lượng este (ethyl acetat)	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	AOAC 972.10 TCVN 8898:2012 TCVN 8011:2009	1 mg/L
189.	Hàm lượng Andehyt (acetaldehyde)	Rượu bổ (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	TCVN 8898:2012	2 mg/L
190.	Nhận biết ascorbate trong mẫu phụ gia thực phẩm có chứa ascorbate	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 10 %
191.	Nhận biết acetate trong mẫu phụ gia thực phẩm có chứa aceate		FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 10 %
192.	Nhận biết citrate trong mẫu phụ gia thực phẩm có chứa citrate		FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 7,0 %

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
193.	Nhận biết tartrate trong mẫu phụ gia thực phẩm có chứa tartrate	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 7,0 %
194.	Nhận biết lactate trong mẫu phụ gia thực phẩm có chứa lactate		FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 8,0 %
195.	Nhận biết malate trong mẫu phụ gia thực phẩm có chứa malate		FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 10 %
196.	Nhận biết benzoate trong mẫu phụ gia thực phẩm có chứa benzoate		FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 9,0 %
197.	Nhận biết kali (K) trong mẫu phụ gia thực phẩm có chứa kali		FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 5,0 %
198.	Nhận biết canxi (Ca) trong mẫu phụ gia thực phẩm có chứa canxi		FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 3,0 %
199.	Nhận biết magie (Mg) trong mẫu phụ gia thực phẩm có chứa magie		FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 1,0 %
200.	Nhận biết nhôm (Al) trong mẫu phụ gia thực phẩm có chứa nhôm		FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 1,0 %
201.	Nhận biết kẽm (Zn) trong mẫu phụ gia thực phẩm có chứa kẽm		FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 2,0 %
202.	Nhận biết sắt III (Fe) trong mẫu phụ gia thực phẩm có chứa sắt III		FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 1,0 %
203.	Nhận biết sắt II (Fe) trong mẫu phụ gia thực phẩm có chứa sắt II		FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 2,0 %

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
204.	Nhận biết amonium (NH_4^+) trong mẫu phụ gia thực phẩm có chứa amonium	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 6,0 %
205.	Nhận biết sulphate (SO_4^{2-}) trong mẫu phụ gia thực phẩm có chứa sulphate		FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 7,0 %
206.	Nhận biết photphate (PO_4^{3-}) trong mẫu phụ gia thực phẩm có chứa photphate		FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 7,0 %
207.	Nhận biết cacabonate (CO_3^{2-}) trong mẫu phụ gia thực phẩm có chứa cacbonate		FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test	POI – 6,0 %
208.	Xác định pH		TCVN 7764-1:2007	-
209.	Xác định tỷ trọng		ASTM D 4052-09 TCVN 7764-1:2007	-
210.	Xác định chỉ số khúc xạ		FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Refractive index	-
211.	Xác định hàm lượng mất khi sấy		FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Loss on drying	-
212.	Hàm lượng mất khi nung		FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Loss on ignigtion	-
213.	Xác định hàm lượng tro tổng		FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Total ash	-
214.	Xác định hàm lượng tro sulphate		FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Sulphate ash	-
215.	Xác định hàm lượng tro không tan trong acid		FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Acid insoluble ash	-
216.	Xác định hàm lượng cặn không bay hơi		FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Non-volatile residue	-
217.	Hàm lượng Nitơ tổng (phương pháp 2)		FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Nitrogen determination	-

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
218.	Giới hạn sulphate (SO_4^{2-})	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Sulphate limit test	-
219.	Xác định hàm lượng P_2O_5		FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Phosphate of determination of P_2O_5, method II	-
220.	Xác định hàm lượng nước theo phương pháp Karl Fischer		TCVN 8900-1:2012 FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 – Water determination (Karl-fischer titrimetric method)	0,01 % (m/m)
221.	Xác định giới hạn fluoride		FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 – Fluoride limit test	1 mg/kg
222.	Xác định cặn không tan trong nước		FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 – Water insolube matter	5 mg/kg
223.	Xác định hàm lượng cặn không tan trong acid		FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 – Acid insolube matter	-
224.	Xác định giới hạn clorua		FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 – Chloride limit test	-
225.	Xác định hàm lượng chất dễ than hóa		FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 – Readily carbonization subtances	-
226.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ clo hóa		FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 – Chlorinated organic compounds limit tets	-
227.	Chỉ số hydroxyl		FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 – Hydroxyl value	-
228.	Chỉ số acid		FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 – Acid value	-
229.	Chỉ số xà phòng hóa		FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 – Saponification value	-
230.	Chỉ số ester		FAO JECFA monograph 1, vol 4, 2006 – Ester value	-
231.	Xác định hàm lượng chì (Pb)		FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Metalic impurities	0,05 mg/kg

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
232.	Xác định hàm lượng cadimi (Cd)	Phụ gia thực phẩm	FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Metalic impurities	0,05 mg/kg
233.	Xác định hàm lượng arsen (As)		FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Metalic impurities	0,05 mg/kg
234.	Xác định hàm lượng niken (Ni)		FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Metalic impurities	0,05 mg/kg
235.	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg)		FAO JECFA monograph 1, Vol 4, 2006 – Metalic impurities	0,05 mg/kg
236.	Xác định hàm lượng kẽm sulphate ($ZnSO_4$)	Phụ gia thực phẩm – Kẽm Sulphate	QCVN 3-1:2010/BYT – Phụ lục 1	-
237.	Xác định hàm lượng Kẽm oxide (ZnO)	Phụ gia thực phẩm – Kẽm oxide	QCVN 3-1:2010/BYT – Phụ lục 2	-
238.	Xác định hàm lượng canxi cacbonate ($CaCO_3$)	Phụ gia thực phẩm - Canxi cacbonate	QCVN 3-4:2010/BYT Phụ lục 1	-
239.	Xác định chất không tan trong acid			
240.	Kiềm tự do			
241.	Magie và muối kiềm			
242.	Xác định hàm lượng canxi dihydro photphat ($Ca(H_2PO_4)_2$)	Phụ gia thực phẩm - Calcium dihydro phosphate	QCVN 3-4:2010/BYT – Phụ lục 3	-
243.	Xác định hàm lượng magie clorua ($MgCl_2$)	Phụ gia thực phẩm - Magie clorua	QCVN 3-5:2010/BYT – Phụ lục 2	-
244.	Xác định hàm lượng kali iodate (KIO_3)	Phụ gia thực phẩm - Kali iodate	QCVN 3-6:2010/BYT – Phụ lục 1	-
245.	Xác định hàm lượng natri cacbonat (Na_2CO_3)	Phụ gia thực phẩm - Natri cacbonat	QCVN 4-3:2010/BYT – Phụ lục 1	-
246.	Giảm khối lượng khi sấy khô			
247.	Xác định hàm lượng Amonium tính theo NH3	Phụ gia thực phẩm - Ammonium bi cacbonat	QCVN 4-3:2010/BYT – Phụ lục 2	
248.	Xác định hàm lượng acid ascorbic	Phụ gia thực phẩm - Acid ascorbic	QCVN 4-6:2010/BYT - Phụ lục 1	-

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
249.	Xác định hàm lượng butylate hydroxyanisole (BHA) – Phương pháp GC-FID	Phụ gia thực phẩm - Butylatehydroxyt anisole	QCVN 4-6:2010/BYT - Phụ lục 11	-
250.	Xác định hàm lượng butylate hydroxytoluene (BHT) – Phương pháp GC- FID	Phụ gia thực phẩm - butylate hydroxytoluene	QCVN 4-6:2010/BYT - Phụ lục 12	-
251.	Xác định acid tự do trong mẫu Propylene glycol	Phụ gia thực phẩm - Propylene glycol	QCVN 4-7:2010/BYT – Phụ lục 1	-
252.	Xác định hàm lượng Propylene glycol bằng phương pháp GC-FID			
253.	Xác định giới hạn đường khử	Phụ gia thực phẩm - Mannitol	QCVN 4-8:2010/BYT – Phụ lục 1	-
254.	Xác định giới hạn đường tổng			
255.	Giảm khối lượng khi làm khô			
256.	Hàm lượng Manitol			
257.	Quang phổ	Phụ gia thực phẩm – Acesulfame K	QCVN 4-8:2010/BYT – Phụ lục 2	-
258.	Giảm khối lượng khi làm khô			
259.	Hàm lượng Acesulfame K			
260.	Giảm khối lượng khi làm khô	Phụ gia thực phẩm - Sorbitol	QCVN 4-8:2010/BYT – Phụ lục 5	-
261.	Xác định hàm lượng sorbitol bằng phương pháp HPLC-RI			
262.	Xác định hàm lượng canxi chloride ($CaCl_2$)	Phụ gia thực phẩm - Canxi chloride Phụ gia thực phẩm - Canxi chloride	QCVN 4-9:2010/BYT – Phụ lục 2	-
263.	Xác định giới hạn kiềm tự do			
264.	Xác định magie và muối kiềm			

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
265.	Xác định hàm lượng nhôm sunphat ($Al_2(SO_4)_3$)	Phụ gia thực phẩm - Nhôm sunphat	QCVN 4-9:2010/BYT – Phụ lục 3	-
266.	Xác định hàm lượng kiềm và kiềm thổ		QCVN 4-9:2010/BYT – Phụ lục 3	
267.	Xác định hàm lượng canxi sulphate ($CaSO_4$) trong mẫu canxi sulphate	Phụ gia thực phẩm - Canxi sulphate	QCVN 4-9:2010/BYT – Phụ lục 4	-
268.	Cường độ màu trong mẫu Caramen	Phụ gia thực phẩm - Caramen	QCVN 4-10:2010/BYT – Phụ lục 19	-
269.	Xác định hàm lượng nito tổng			-
270.	Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng			
271.	Xác định hàm lượng nito ammoniac			
272.	Xác định hàm lượng titanium dioxide (TiO_2)	Phụ gia thực phẩm - Titanium dioxide	QCVN 4-10:2010/BYT Phụ lục 28	-
273.	Định tính phản ứng màu			
274.	Xác định chất tan trong acid			
275.	Xác định chất tan trong nước			
276.	Xác định hàm lượng natri acetate	Phụ gia thực phẩm - Natri acetate	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 2	-
277.	Xác định hàm lượng acid lactic ($C_3H_6O_3$)	Phụ gia thực phẩm - Acid lactic	QCVN 4-11:2010/BYT Phụ lục 5	-
278.	Xác định hàm lượng citric, oxalic, phosphoric hoặc tartric acid			
279.	Xác định hàm lượng đường khử			-
280.	Xác định hàm lượng acid malic ($C_4H_6O_5$)	Phụ gia thực phẩm - Acid malic	QCVN 4-11:2010/BYT Phụ lục 6	-
281.	Xác định hàm lượng natri lactate	Phụ gia thực phẩm - Natri lactate	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 8	-
282.	Xác định hàm lượng acid citric ($C_6H_8O_7$)	Phụ gia thực phẩm - Acid citric	QCVN 4-11:2010/BYT Phụ lục 10	-
283.	Xác định hàm lượng sodium citrate ($C_6H_5O_7Na_3$)	Phụ gia thực phẩm - Sodium citrate	QCVN 4-11:2010/BYT Phụ lục 12	-

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
284.	Xác định hàm lượng Tripotassium citrate	Phụ gia thực phẩm Tripotassium citrate	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 13	-
285.	Xác định hàm lượng acid tartaric ($C_4H_6O_6$)	Phụ gia thực phẩm - Acid tartaric	QCVN 4-11:2010/BYT Phụ lục 14	-
286.	Xác định hàm lượng acid phosphoric (H_3PO_4)	Phụ gia thực phẩm - Acid phosphoric	QCVN 4-11 :2010/BYT Phụ lục 17	-
287.	Xác định giới hạn nitrat			
288.	Xác định hàm lượng các acid dễ bay hơi			
289.	Xác định hàm lượng dicalcium photphat	Phụ gia thực phẩm - Dicalcium photphat	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 20	-
290.	Xác định hàm lượng nhôm kali sunphat	Phụ gia thực phẩm - Nhôm kali sunphat	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 24	-
291.	Xác định hàm lượng sodium hydroxit	Phụ gia thực phẩm - Natri hydroxit	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 25	-
292.	Xác định hàm lượng sodium cacbonat			-
293.	Định tính chất không tan trong nước			-
294.	Xác định hàm lượng kali hydroxit	Phụ gia thực phẩm – Kali hydroxit	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 26	-
295.	Xác định hàm lượng kali cacbonat	Phụ gia thực phẩm - Kali hydroxit	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 26	-
296.	Định tính chất không tan trong nước			-
297.	Xác định hàm lượng canxi hydroxit ($Ca(OH)_2$)	Phụ gia thực phẩm - Canxi hydroxit	QCVN 4-11:2010/BYT Phụ lục 27	-
298.	Xác định hàm lượng canxi oxit	Phụ gia thực phẩm - Canxi oxit	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 28	-
299.	Xác định hàm lượng glucono delta lactone	Phụ gia thực phẩm - Glucono delta lactone	QCVN 4-11:2010/BYT Phụ lục 31	-

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
300.	Xác định hàm lượng acid acetic (CH_3COOH) trong mẫu acid acetic	Phụ gia thực phẩm - Acid acetic	QCVN 4-11:2010/BYT Phụ lục 32	-
301.	Xác định hàm lượng cặn không bay hơi			-
302.	Xác định hàm lượng acid sorbic	Phụ gia thực phẩm - Acid sorbic	QCVN 4-12:2010/BYT – Phụ lục 1	-
303.	Xác định hàm lượng potassium sorbate ($C_6H_7KO_2$)	Phụ gia thực phẩm - Potassium sorbate	QCVN 4-12:2010/BYT Phụ lục 2	-
304.	Xác định hàm lượng sodium benzoate	Phụ gia thực phẩm - Sodium benzoate	QCVN 4-12:2010/BYT – Phụ lục 5	-
305.	Xác định hàm lượng acid propionic (CH_3CH_2COOH)	Phụ gia thực phẩm - Acid propionic	QCVN 4-12:2010/BYT Phụ lục 19	-
306.	Xác định hàm lượng dikali hydrogen photphat	Phụ gia thực phẩm - Dikali hydrogen photphat	QCVN 4-13:2011/BYT – Phụ lục 5	-
307.	Xác định hàm lượng sodium bicarbonate ($NaHCO_3$)	Phụ gia thực phẩm - Sodium bicarbonate	QCVN 4-13:2010/BYT Phụ lục 8	-
308	Xác định hàm lượng ammonium bicarbonate (NH_4HCO_3)	Phụ gia thực phẩm - Ammonium bicarbonate	QCVN 4-13:2010/BYT Phụ lục 10	-
309	Xác định hàm lượng kali cacbonat	Phụ gia thực phẩm – Kali cacbonat	QCVN 4-13:2010/BYT – Phụ lục 9	-
310	Xác định hàm lượng kali clorua	Phụ gia thực phẩm - Kali clorua	QCVN 4-13:2010/BYT – Phụ lục 11	-
311	Xác định hàm lượng kali dihydro photphat	Phụ gia thực phẩm - Kali dihydrogen phosphate	QCVN 4-13:2010/BYT – Phụ lục 12	-
312	Xác định hàm lượng natri tetra pyrophosphate ($Na_4P_2O_7$)	Phụ gia thực phẩm - Natri tetra pyrophosphate	QCVN 4-14:2010/BYT Phụ lục 4	-
313	Xác định hàm lượng azodicarbonamide	Phụ gia thực phẩm Azodicarbonamide	QCVN 4-15:2010/BYT	-

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
II	**Lĩnh vực vi sinh**			
314	Coliforms	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và đá dùng để chế biến thực phẩm)	ISO 9308-1 : 2014	1 CFU/250ml/g
315	*Escherichia coli*		ISO 9308-1 : 2014	1 CFU/250ml/g
316	*Pseudomonas aeruginosa*		TCVN 8881 : 2011 ISO 16266 : 2006	1 CFU/250ml/g
317	*Enterococci*		TCVN 6189-1 : 2009 ISO 7899-2 : 2000	1 CFU/250ml/g
318	Vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (clostridia)		TCVN 6191-2 : 1996 ISO 6461-2:1986	1 CFU/50ml/g
319	Coliforms		SMEWW 2017 (9222B)	1 CFU/250ml/g
320	*Escherichia coli*		SMEWW 2017 (9222I)	1 CFU/250ml/g
321	Bào tử *Clostridium perfringens*		ISO 14189 : 2013	1 CFU/100ml/g
322	*Staphylococcus aureus*		SMEWW 2017 (9213 B)	1 CFU/100ml/g
323	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 4884-1 : 2015 ISO 4833-1 : 2013	10 CFU/g 1 CFU/ mL
324	Tổng số vi sinh vật hiếu khí		TCVN 4884-2 : 2015 ISO 4833-2 : 2013, Cor 1 : 2014	10 CFU/g 1 CFU/ mL
325	Coliforms		TCVN 6848 : 2007 ISO 4832 : 2006	10 CFU/g 1 CFU/ mL
326	*Escherichia coli*		TCVN 7924-2 : 2008 ISO 16649-2 : 2001	10 CFU/g; 1 CFU/ mL
327	*Escherichia coli*		ISO 16649-3 : 2015	0 MPN/g/ (mL) /g hoặc /10g
328	*Clostridium perfringens*		TCVN 4991 : 2005 ISO 7937 : 2004	10 CFU/g; 1 CFU/ mL
329	*Bacillus cereus* giả định		TCVN 4992 : 2005 ISO 7932 : 2004	10 CFU/g; 1 CFU/ mL
330	Men và mốc		TCVN 8275-1 : 2010 ISO 21527-1 : 2008	10 CFU/g 1 CFU/ mL
331			TCVN 8275-2 : 2010 ISO 21527-2 : 2008	10 CFU/g 1 CFU/ mL
332	*Staphylococci* có *coagulase* dương tính		TCVN 4830-1 : 2005 ISO 6888-1 : 1999/Adm 1 2003	10 CFU/g; 1 CFU/ mL

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
333	*Staphylococcus aureus*	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	AOAC (975.55)	10 CFU/g 1 CFU/ mL
334	*Salmonella spp.*		TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017	Thực phẩm: 3 CFU/ 25g TPCN: 2 CFU/ 25g
335	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	Thực phẩm	AOAC (2015.13)	10 CFU/g 1 CFU/ mL
336	Coliforms		TCVN 4882 : 2007 ISO 4831 : 2006	0 MPN/g/ (mL)
337	*Salmonella spp.*		Salmonella Precis method - Thermo Fisher Scientific (Oxoid)	1 CFU/ 25g
338	*Shigella spp.*		TCVN 8131 : 2009 ISO 21567 : 2004	(1- 2) CFU/ 25g
339	*Staphylococci* có *coagulase* dương tính		TCVN 4830-3:2005 ISO 6888-3:2003	0 MPN/g (mL)
340	*Staphylococcus aureus*		AOAC (987.09)	3 MPN/g 0.3 MPN/mL
341	*Enterobacteriaceae*		ISO 21528-1 : 2017	0 MPN/ g (ml) /g hoặc /10g
342			ISO 21528-2 : 2017	10 CFU/g; 1 CFU/ mL
343	*Escherichia coli* giả định		TCVN 6846 : 2007 ISO 7251 : 2005	0 MPN/g (mL)
344	*Bacillus cereus*		AOAC (980.31)	10 CFU/g 1 CFU/ mL 3 MPN/g 0.3 MPN/ mL
345	Men và mốc		AOAC (2014.05)	10 CFU/g 1 CFU/ mL
346	*Vibrio cholerae*		ISO 21872-1 : 2017	4 CFU /25g
347	*Vibrio parahaemolyticus*		ISO 21872-1 : 2017	3 CFU /25g
348	*Listeria monocytogenes*		ISO 11290-1:2017	2 CFU /25g
349			ISO 11290-2 : 2017	10 CFU/g; 1 CFU/ mL
350	*Vi khuẩn kỵ khí khử sulfite*		TCVN 7902 : 2008 ISO 15213 : 2003	10 CFU/g; 1 CFU/ mL

TT	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/phạm vi đo (nếu có)
351	Vi khuẩn chịu nhiệt kỵ khí khử sulfite	Thực phẩm	TCVN 7902 : 2008 ISO 15213 : 2003	10 CFU/g; 1 CFU/ mL
352	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite		TCVN 7902 : 2008 ISO 15213 : 2003	10 CFU/g; 1 CFU/ mL
353	Vi khuẩn sinh acid latic		TCVN 7906 : 2008 ISO 15214 : 1998	10 CFU/g 1 CFU/ mL
354	Định lượng *Lactobacillus spp.*		TCVN 5522 : 1991	10 CFU/g 1 CFU/ mL
355	Vi khuẩn kỵ khí và bào tử vi khuẩn kỵ khí		NMKL No.189:2008	10 CFU/g 1 CFU/ mL
356	*Cronobacter spp.*	Sữa và sản phẩm từ sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 22964: 2017	1 CFU/ 10g (10 mL)
357	*Bifidobacteria* giả định		ISO 29981 : 2010	10 CFU/g; 1 CFU/ mL
358	Định danh vi sinh vật (dựa trên kỹ thuật khối phổ) (vi khuẩn gram dương, gram âm, vi nấm)(*)	Thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, đá thực phẩm	AOAC 2017.09 AOAC 2017.10 Bruker MALDI Biotyper Method Version MBT 8468 và MBT Filamentous Fungi Library 3.0	-

Ghi chú:

Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

(*) Vi sinh vật thuộc Version MBT 8468 và MBT Filamentous Fungi Library 3.0

Phụ lục 1

Danh mục thành phần axit béo, phương pháp GC-FID

(Đính kèm của chỉ tiêu số thứ tự 97 trong bảng danh mục chỉ tiêu đăng ký chỉ định)

STT	Ký hiệu	Tên gọi	Nhóm
1	C6:0	Caproic acid	SFA-MCT
2	C8:0	Caprylic acid	SFA-MCT
3	C10:0	Capric acid	SFA-MCT
4	C12:0	Lauric acid	SFA-MCT
5	C13:0	Tridecanoic acid	SFA
6	C14:0	Myristic acid	SFA
7	C14:1	Myristoleic acid	MUFA
8	C15:0	Pentadecanoic acid	SFA
9	C15:1	cis-10-pentadecanoic acid	MUFA
10	C16:0	Palmitic acid	SFA
11	C16:1	Palmitoleic acid	MUFA
12	C17:0	Heptadecanoic acid	SFA
13	C17:1	*cis*-10-heptadecenoic acid	MUFA
14	C18:0	Stearic acid	SFA
15	C18:1	*trans*-Elaidic acid	TFA
16	C18:1	Oleic acid	Ω9-MUFA
17	C18:2	*trans*-Linolelaidic acid	TFA
18	C18:2	*trans* 9-Linolelaidic acid	TFA
19	C18:2	*trans* 12-Linolelaidic acid	TFA
20	C18:2	Linoleic acid (LA)	Ω6-PUFA
21	C20:0	Arachidic acid	SFA
22	C18:3	γ-Linolenic acid (GLA)	Ω6-PUFA
23	C18:3	α-Linolenic acid (ALA)	Ω3-PUFA
24	C20:1	cis-11-eicosenoic acid	Ω9-MUFA
25	C21:0	Heneicosanoic acid	SFA
26	C20:2	cis-11,14-eicosadienoic acid	Ω6-PUFA
27	C22:0	Behenic acid	SFA
28	C20:3	cis-8,11,14-eicosatrienoic acid	Ω6-PUFA
29	C22:1	Erucic acid	Ω9-MUFA
30	C20:3	cis-11,14,17-eicosatrienoic acid	Ω3-PUFA
31	C20:4	Arachidonic acid	Ω6-PUFA
32	C23:0	tricosanoic acid	SFA
33	C22:2	cis-13,16-docosadienoic acid	Ω6-PUFA
34	C20:5	*cis*-5,8,11,14,17-Eicosapentaenoic acid (EPA)	Ω3-PUFA
35	C24:0	Lignoceric acid	SFA
36	C24:1	Nervonic acid	Ω9-MUFA
37	C22:6	*cis*-4,7,10,13,16,19-Docosahexaenoic acid (DHA)	Ω3-PUFA

Ghi chú:

- SFA: saturated fatty acid: axit béo no (axit béo bão hòa)
- MUFA: mono unsaturated fatty acid: axit béo không bão hòa đơn
- PUFA: poly unsaturated fatty acid: axit béo không bão hòa đa.

- Ω3: axit béo thuộc nhóm omega 3
- Ω6: axit béo thuộc nhóm omega 6
- Ω9: axit béo thuộc nhóm omega 9
- TFA: axit béo thuộc transfat
- MCT: medium chain triglyceride: chất béo mạch trung bình

Phụ lục 2
Danh mục antibiotics, phương pháp LC-MS/MS
(Đính kèm chỉ tiêu số thứ tự 124 trong bảng danh mục chỉ tiêu đăng ký chỉ định)

STT	Tên chỉ tiêu	LOD công bố (µg/kg)
1	Tylosin	10
2	Febantel	10
3	Doramectin	15
4	Spiramycin	100
5	Lincomycin	10
6	Dexamethasone	2
7	Albendazone	10
8	Imidocarb	25
9	Fenbendazole	10
10	Oxfendazole	50
11	Eprinomectin	10
12	Clenbuterol	10
13	Tetracycline	10
14	Chlotetracycline	10
15	Oxytetracycline	10
16	Procainbenzylpenniclin	2
17	Piperacillin	100
18	Benzyl Penicillin -G	2
19	Sulfadimidine	10
20	Ceftiofur	50

Phụ lục 3
Danh mục phẩm màu hữu cơ, phương pháp sắc kí lỏng đầu dò DAD
(Đính kèm chỉ tiêu số thứ tự 142 trong bảng danh mục chỉ tiêu đăng ký chỉ định)

STT	INS	Tên phẩm màu/ *Name' colorants*	
		Tiếng Việt	***Tiếng Anh***
1.	102	Tartrazin	Tartrazine
2.	104	Quinolin	Quinoline Yellow
3.	110	Sunset yellow FCF	Sunset Yellow FCF
4.	122	Carmoisin	Azorubine (Carmoisine)
5.	123	Amaranth	Amaranth
6.	124	Ponceau 4R	Ponceau 4R
7.	127	Erythrosin	Erythrosine
8.	129	Allura red AC	Allura Red AC
9.	132	Indigotin (Indigocarmin)	Indigotine
10.	133	Brilliant blue FCF	Brilliant Blue FCF
11.	143	Fast green FCF	Fast Green FCF
12.	131	Patent Blue V	Patent Blue V

Phụ lục 4

Danh mục thuốc BVTV, phương pháp GC-ECD, GC/MS/MS

(Đính kèm chỉ tiêu số thứ tự 174 trong bảng danh mục chỉ tiêu đăng ký chỉ định)

STT *No.*	**Tên chất** *Name's compound*	**STT** *No.*	**Tên chất** *Name's compound*
1	Aldrin	12	Endrin
2	Alpha Chlordane	13	Endrin keton
3	Gama Chlordane	14	Anpha HCH
4	Dieldrin	15	Beta HCH
5	4, 4'-DDD	16	Deta HCH
6	4, 4'-DDE	17	Gama HCH
7	4, 4'-DDT	18	Heptachlor
8	Dieldrin	19	Heptachlor epoxide
9	Alpha Endosulfan	20	Methoxychlor
10	Beta Endosulfan	21	Trifluraline
11	Endosulfan sunfate	-	-

Phụ lục 5

Danh mục thuốc BVTV, phương pháp GC/MS/MS *(phụ lục 5 – 01)*

(Đính kèm chỉ tiêu số thứ tự 175 trong bảng danh mục chỉ tiêu đăng ký chỉ định)

TT	Tên chất	Phương pháp thử	TT	Tên chất	Phương pháp thử	TT	Tên chất	Phương pháp thử
1	Acetochlor	EN 15662:2018 AOAC 2007.01	23	Fenpropathrin	EN 15662:2018; AOAC 2007.01	45	Phosalone	EN 15662:2018 AOAC 2007.01
2	Ametryn		24	Fenthion		46	Piperonyl-butoxide	
3	Atrazine		25	Flusilazole		47	Pirimiphos-ethyl	
4	Azinphos_methyl		26	Fluazifop-p-butyl		48	Pirimiphos_methyl	
5	Benalaxyl		27	Isodrin		49	Piriproxyfen	
6	Bromopropylate		28	Isoprothiolan		50	Pretilachlor	
7	Buprofezin		29	Kresoxim_methyl		51	Prochloraz	
8	Butachlor		30	Matrine		52	Procymidon	
9	Carbophenothio		31	Methidathion		53	Propargite	
10	Chlofenvinphos		32	Metolachlor		54	Pyridaben	
11	Chlorfenapyr		33	Mirex		55	Quinalphos	
12	Chlorpyrifos-ethyl		34	Myclobutanil		56	Quizalofop-ethyl	
13	Chlorpyrifos-		35	Oxadiazon		57	Malathion	
14	Diazinon		36	Paclobutrazol		58	Terbufos	
15	Dimefluthrin		37	Parathion_ethyl		59	Tetramethrin	
16	Ethion		38	Parathion_methyl		60	Triadimefon	
17	Ethoprophos		39	Pendimethali		61	Triazophos	
18	Etofenprox		40	Pentachloro_anisole		62	Vinclozolin	
19	Fenclorim		41	Perthane		63	Bromophos methyl	
20	Fenitrothion		42	Phenothrin		64	Bromophos ethyl	
21	Fenoxanil		43	Phenthoate		65	Cadusafos	
22	Fenoxaprop-p-ethyl		44	Phorate		66	Chlorobenzilate	

Phụ lục 5

Danh mục thuốc BVTV, phương pháp GC/MS/MS *(phụ lục 5 – 02)*

(Đính kèm chỉ tiêu số thứ tự 175 trong bảng danh mục chỉ tiêu đăng ký chỉ định)

TT	Tên chất	Phương pháp thử	TT	Tên chất	Phương pháp thử	TT	Tên chất	Phương pháp thử
67	Chlopropham	EN 15662:2018 AOAC 2007.01	84	Prothiophos	EN 15662:2018 AOAC 2007.01	101	Formothion	EN 15662:2018; AOAC 2007.01
68	Chlorthal-dimethyl		85	Pyrazophos		102	Mecarbam	
69	Cyprodinil		86	Pyridafenthion		103	Prometon	
70	Dimthenamid-p		87	Quintozene		104	Terbufos-sulfone	
71	o,p DDT		88	Terbutryn		105	Triadimenol	
72	Etrimfos		89	Tolclofos methyl		106	Bioresmethrin	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018)
73	Fenamiphos		90	Trichloronate		107	Chinomethionate	
74	Fenarimol		91	Trifloxystrobin		108	Dichlofluanid	
75	Fenchlorphos		92	Trifluraline		109	Disulfoton	
76	Fenpropimorph		93	Tau-Fluvalinate		110	Famoxadone	
77	Fensulfothion		94	Boscalid		111	Fluensulfone	
78	Metominostrobin (E)		95	Cyflumetofen		112	Pentachlorothioanisole	
79	Metominostrobin (Z)		96	Dichlobenil		113	Trifloxytrosbin metabolite	
80	Phosmet		97	Dicofol				
81	Prometon		98	Esfenvalerate				
82	Prometryn		99	Flucythrinate				
83	Propazine		100	Flumethrin				

Phụ lục 6

Danh mục thuốc BVTV, phương pháp LC-MS/MS *(phụ lục 6 – 01)*

(Đính kèm chỉ tiêu số thứ tự 176 trong bảng danh mục chỉ tiêu đăng ký chỉ định)

TT	Tên chất	Phương pháp thử	TT	Tên chất	Phương pháp thử	TT	Tên chất	Phương pháp thử
1	Iprodione	EN 15662:2018 AOAC 2007.01	21	Fenbuconazole	EN 15662:2018 AOAC 2007.01	41	Spinosad	EN 15662:2018; AOAC 2007.01
2	Aldicarb		22	Fenobucarb		42	Tebuconazole	
3	Aldicarb sulfone		23	Hexaconazole		43	Tebufenozide	
4	Aldicarb sulfoxide		24	Imidacloprid		44	Thiabendazole	
5	Ametryn		25	Indoxacarb		45	Thiacloprid	
6	Atrazine		26	Acetamiprid		46	Thiamethoxam	
7	Azoxystrobin		27	Isoprocarb		47	Thiodicarb	
8	Bendiocarb		28	Metalaxyl		48	Trichlorfon	
9	Bitertanol		29	Methidathion		49	Alachlor	
10	Carbaryl		30	Methiocarb		50	Chlortoluron	
11	Carbendazim		31	Methomyl		51	Coumaphos	
12	Carbofuran		32	Monocrotophos		52	Cycloxydim	
13	Cymoxanil		33	Oxamyl		53	Dicrotophos	
14	Cyproconazole		34	Penconazole		54	Diniconazole	
15	Difenoconazole		35	Pirimicarb		55	Edifenphos	
16	Diflubenzuron		36	Prochloraz		56	Eprinomectin	
17	Dimethoate		37	Profenofos		57	Ethiofencarb	
18	Dimethomorph		38	Propiconazole		58	3-hydroxy carbofuran	
19	Diuron		39	Propoxur		59	Imazail	
20	Ethoprophos		40	Propanil		60	Isofenphos	

Phụ lục 6

Danh mục thuốc BVTV, phương pháp LC-MS/MS *(phụ lục 6 – 02)*

(Đính kèm chỉ tiêu số thứ tự 176 trong bảng danh mục chỉ tiêu đăng ký chỉ định)

TT	Tên chất	Phương pháp thử	TT	Tên chất	Phương pháp thử	TT	Tên chất	Phương pháp thử
61	Molinate	EN 15662:2018 AOAC 2007.01	81	Cinerin I	EN 15662:2018 AOAC 2007.01	101	Fluopicolide	EN 15662:2018 AOAC 2007.01
62	Phoxim		82	Cinerin II		102	Fluopyram	
63	Pyraclostrobin		83	Clofentezine		103	Flutriafol	
64	Pyrimethanil		84	Cyantraniliprole		104	Isopyrazam	
65	Quinoxyfen		85	Demeton-S-Methyl		105	Isoxaflutole-DKN	
66	Thiobencarb		86	Demeton-S-Methylsulfon		106	Jasmolin I	
67	Thiophanate ethyl		87	Dichloran		107	Jasmolin II	
68	Triforine		88	Dichlorvos		108	Mandipropamid	
69	Vamidothion		89	Dinocap		109	Methamidophos	
70	2-anilino-4,6-dimethylpyrimidin-5-ol		90	Dinotefuran		110	Methiocarb sulfone	
71	2-trifluoromethyl benzamide		91	Disulfoton-S-sulfone		111	Methiocarb sulfoxide	
72	Abamectin		92	Disulfoton-S-sulfoxide		112	Methoprene	
73	Allethrin		93	Emamectin		113	Methoxylfenozide	
74	Ametoctradin		94	Etoxazole		114	Metrafenone	
75	Amitraz		95	Famphur		115	Metyldinocap	
76	Amitraz metabolite		96	Fenamiphos sulfone		116	N-2,4-dimethyl-N'methylformamide	
77	Bentazone		97	Fenamiphos sulphoxide		117	Novaluron	
78	Bifenazatediazene		98	Fipronil Sulfone		118	Omethoate	
79	Chlorantraniliprole		99	Flubendiamide		119	Penthiopyrad	
80	Chlordecone		100	Fludioxinil		120	Picoxystrobin	

Phụ lục 6

Danh mục thuốc BVTV, phương pháp LC-MS/MS *(phụ lục 6 – 03)*

(Đính kèm chỉ tiêu số thứ tự 176 trong bảng danh mục chỉ tiêu đăng ký chỉ định)

TT	Tên chất	Phương pháp thử	TT	Tên chất	Phương pháp thử	TT	Tên chất	Phương pháp thử
121	Prochloraz Metabolite	EN 15662:2018 AOAC 2007.01	144	Fenamidone	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018)	167	Triclopyr	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018)
122	Prothioconazole		145	Fenbutatin oxide		168	Trinexapac-ethyl	
123	Pyrethrin I		146	Fenpyroximate		169	Acephate	QTTN/KT3 273:2020 (Ref: EN 15662:2018)
124	Pyrethrin II		147	Fentin hydroxyde		170	Bifenazate	
125	Pyriproxifen		148	Fluazifop		171	Chlomequat	
126	Sedaxane		149	Flufenoxuron		172	Clethodim	
127	Spirotetramate		150	Fluxapyroxad		173	Cyromazine	
128	Teflubenzuron		151	Gibberellin		174	Propamocarb	
129	Thiacloprid		152	Haloxyfop		175	Amitrole	QTTN/KT3 274:2020 (Ref: EN 15662:2018)
130	Thiophanate-methyl		153	Hexythiazox		176	Diquat	
131	Tolfenpyrad		154	Imazamox		177	Endothall	
132	Triflumizole		155	Imazapic		178	Ethephone	
133	Zoxamide		156	Imazapyr		179	Fosetyl	
134	2,2-difluoro-1 ,3-benzodixole-4-carboxylic	QTTN/KT3 272:2020 (Ref: EN 15662:2018)	157	Isoxaflutole		180	Glufosinate	
135	2-Trifluoromethylbenzoic acid		158	Mesotrione		181	Glyphosate	
136	5-Hydroxythiabendazole		159	Methacrifos		182	MPPA (3-(methylphosphinico) propionic acid)	
137	Aminopyralid		160	Praziquantel		183	N-acetyl Glufosinate	
138	Anilazine		161	Saflufenacil		184	Paraquat	
139	Clothianidin		162	Spinetoram				
140	Cyhexatin		163	Spirodiclofen				
141	DCSA(Dicamba-desmethyl)		164	Sulfoxaflor				
142	Dodine		165	Terbufos-sulfoxide				
143	E-Metaflumizone		166	Tolyfluanid				

Phụ lục 7
Danh mục các chất PCBs
(Đính kèm chỉ tiêu số thứ tự 34 trong bảng danh mục chỉ tiêu đăng ký chỉ định)

STT	Polychlorinated biphenyls (PCBs)
1	2,2',5- trichlorobiphenyl
2	2,2',3,4,4',5'- hexachlorobiphenyl
3	2,4,5- trichlorobiphenyl
4	2,2',3,4',5',6- hexachlorobiphenyl
5	2,4',5- trichlorobiphenyl
6	2,2',4,4',5,5'- hexachlorobiphenyl
7	2,2',3,5'- tetrachlorobiphenyl
8	2,2',3,3',4,4',5-heptachlorobiphenyl
9	2,2',5,5'- tetrachlorobiphenyl
10	2,2',3,4,4',5,5'- heptachlorobiphenyl
11	2,2',4,5,5'- pentachlorobiphenyl
12	2,2',3,3',4,4',5,5'- octachlorobiphenyl
13	2,2',4,4',5- pentachlorobiphenyl
14	2,2',3,3',4,4',5,5',6,6'- decachlorobiphenyl